

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-ST
Ngày 08/11/2018
V/v tranh chấp về hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Hồng Thiêm và ông Nguyễn Bá Đăng.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hào- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 08/11/2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2018/TLST- DS ngày 16 tháng 4 năm 2018 về Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản (tiền) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N1; sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2.Bị đơn: Chị Đào Thị Thanh H1, sinh năm 1982; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Hiện đang chấp hành án hình phạt tù tại Trại giam N2, huyện H2, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà N1 trình bày: Do là quan hệ hàng xóm nên ngày 31/8/2016, nguyên đơn đã cho bị đơn là chị H1 vay số tiền 70.000.000đồng. Bị đơn đã nhận tiền, viết cam kết hàng tháng bị đơn trả cho nguyên đơn 7.000.000đồng tiền gốc và 1.400.000đồng tiền lãi (lãi suất 2%/tháng); thời gian trả tiền là 10 tháng. Từ khi vay đến nay, bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền 106.400.000đồng gồm: Nợ gốc 70.000.000đồng, nợ lãi 36.400.000đồng (Tính từ ngày 31/8/2016 đến 08/11/2018 là 26 tháng, mức lãi một tháng là 1.400.000đồng, thành tiền lãi là 36.400.000đồng).

Tại bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn là chị H1 xác định: Ngày 30/7 âm lịch năm 2016, chị đã nhận số tiền 70.000.000đồng từ bà N1. Khi nhận tiền, chị đã viết giấy có nội dung chị vào phường bà N1, số tiền chị trả mỗi tháng là 7.000.000đồng gốc và 1.400.000đồng lãi. Chị cho rằng đây là quan hệ phường giữa chị và bà N1 mà không phải quan hệ vay tiền nên chị chỉ đồng ý trả số tiền 84.000.000đồng gồm 70.000.000đồng gốc và 14.000.000đồng lãi mà không đồng ý trả tiền vay như nguyên đơn yêu cầu. Hiện nay, chị đang chấp hành hình phạt tù tại trại Tam giam nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Do bị đơn vắng mặt, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Đây là vụ án Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản là tiền thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, bị đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Bị đơn vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2].Về ý kiến của bị đơn: Bị đơn cho rằng: Giữa nguyên đơn và bị đơn là quan hệ phường tiền mà không phải quan hệ vay tiền. Tuy nhiên, trong quan hệ này chỉ có hai người tham gia là nguyên đơn và bị đơn; mặt khác chỉ có bị đơn nhận tiền, nguyên đơn giao tiền. Như vậy, đây không phải hoạt động phường mà chính là giao dịch vay tiền giữa người cho vay là nguyên đơn, người vay là bị đơn.

[3].Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1].Về số nợ gốc: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 70.000.000đồng. Bị đơn xác nhận đã nhận số tiền này từ nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, có căn cứ để khẳng định: Bị đơn vay 70.000.000đồng của nguyên đơn là có thật. Vì vậy, cần áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền trên.

[3.2].Về số nợ lãi: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Ngày giao dịch là ngày 30/7 âm lịch năm 2016; tuy nhiên tháng 7 âm lịch năm 2016 là tháng thiếu nên ngày cuối tháng là ngày 29 (đối chiếu là ngày 31/8/2016 Dương lịch). Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định ngày giao tiền là ngày cuối tháng 7 Âm lịch và là ngày 31/8/2016 Dương lịch. Vì vậy, cần xác định ngày mà các đương sự giao dịch là ngày 31/8/2016 Dương lịch. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 26 tháng (từ ngày 31/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm) là phù hợp cần chấp nhận. Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi 1.400.000đồng/tháng của nợ gốc 70.000.000đồng ($=2\%/tháng$); mức lãi suất này cao hơn 150% của lãi suất cơ bản $9\%/năm$ do Ngân hàng Nhà nước công bố nên chỉ chấp nhận mức lãi $9\%/năm \times 150\%$; phần vượt quá không được chấp nhận. Cần áp dụng Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền lãi là 20.475.000đồng ($=70.000.000đồng \times 9\%/12tháng \times 150\% \times 26 tháng$); không chấp nhận yêu cầu về số lãi vượt quá 15.925.000đồng ($=36.400.000đồng - 20.475.000đồng$). Như vậy, bị đơn phải trả nguyên đơn : 70.000.000đồng nợ gốc, 20.475.000đồng nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm; cộng: 90.475.000 đồng.

[4].Về án phí dân sự sơ thẩm:

-Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 106.400.000,đồng được Tòa án chấp nhận 90.475.000đồng nên theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận với mức thu là 4.523.000,đồng ($= 5\% \times 90.475.000đồng$).

-Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận với mức thu là 796.000,đồng ($= 5\% \times 15.925.000đồng$); được trừ vào số tiền 2.450.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001397 ngày 16 tháng 04 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy; trả lại cho nguyên đơn 1.654.000đồng tạm ứng án phí.

[5].Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 471; Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2, khoản 4 Điều 207; Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1.Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi

Thị N1.

1.1). Buộc bị đơn là chị Đào Thị Thanh H1 phải trả cho nguyên đơn là bà Bùi Thị N1 số tiền 90.475.000 đồng (Chín mươi triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) gồm 70.000.000 đồng nợ gốc và 20.475.000 đồng nợ lãi.

1.2). Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi 15.925.000 đồng đối với bị đơn.

2. Về án phí:

- Bị đơn là chị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.523.000 đồng (Bốn triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng).

- Nguyên đơn là bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 796.000 đồng (Bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng); được trừ vào số tiền 2.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001397 ngày 16 tháng 04 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy; trả lại cho nguyên đơn 1.654.000 đồng tạm ứng án phí.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo : Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng